

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ, DỊCH VỤ, XUẤT NHẬP KHẨU NAM HỒNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ, DỊCH VỤ, XUẤT NHẬP KHẨU NAM HỒNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110371007

**3. Ngày thành lập:** 30/05/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 5, ngõ 29 Trích Sài, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0989517310

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại ý bán hàng hóa, Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                      | 4610     |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                             | 4620     |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                     | 4631     |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                 | 4632     |
| 5.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                   | 4633     |
| 6.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Chi tiết: Bán buôn hàng may mặc; - Bán buôn giày dép                                                                                       | 4641     |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự                           | 4649     |
| 8.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                | 4651     |
| 9.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                 | 4652     |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                             | 4653     |
| 11. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn dầu thô Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan | 4661     |
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn quặng kim loại Bán buôn sắt, thép Bán buôn kim loại khác (không bao gồm kinh doanh vàng)                                 | 4662     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: -Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; -Bán buôn xi măng; -Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; -Bán buôn kính xây dựng; -Bán buôn sơn, véc ni; -Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; -Bán buôn đồ ngũ kim; -Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. | 4663 |
| 14. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: -Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; -Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; -Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                                                                                       | 4669 |
| 15. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8230 |
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                   | 8299 |
| 17. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                      | 8559 |
| 18. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8560 |
| 19. | Công thông tin<br>( trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6312 |
| 20. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                        | 6619 |
| 21. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7310 |
| 22. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7320 |
| 23. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7410 |
| 24. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động môi giới thương mại, sắp xếp có mục đích và bán ở mức nhỏ và trung bình, bao gồm cả thực hành chuyên môn, không kể môi giới bất động sản;                                                                                                              | 7490 |
| 25. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4719 |
| 26. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0810 |
| 27. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1010 |
| 28. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1020 |
| 29. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1030 |
| 30. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1050 |
| 31. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1075 |
| 32. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1410 |
| 33. | In ấn<br>(trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1811 |
| 34. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1812 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 35. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ hàng hóa khác đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Không bao gồm hoạt động của đầu giá viên)                                                   | 4774        |
| 36. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4789        |
| 37. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                             | 4931        |
| 38. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; - Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác;                                                                                              | 4932        |
| 39. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4933        |
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay                                                                                                                                                                                                        | 5229        |
| 41. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn                                                                                                                                                                                                                                                                | 5510        |
| 42. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                | 5610        |
| 43. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình                                                                                                                                                                                                                                        | 5911        |
| 44. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                  | 7730        |
| 45. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: - Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước<br>- Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài ( Điều 8, 9 Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; Điều 6, 7, 8, 9, 10 nghị định số 38/2020/NĐ-CP ngày 3/4/2020) | 7830(Chính) |
| 46. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7911        |
| 47. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7912        |
| 48. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                             | 7990        |
| 49. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4101        |
| 50. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4102        |
| 51. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4221        |
| 52. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4222        |
| 53. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                              | 4223        |
| 54. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4229        |
| 55. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4291        |
| 56. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4292        |
| 57. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4293        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 58. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                     | 4299 |
| 59. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                          | 4321 |
| 60. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh | 4741 |
| 61. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                               | 4771 |
| 62. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                        | 4772 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: ĐỖ THỊ HỒNG

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 30/08/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034191006482

Ngày cấp: 03/06/2019

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Phương Cáp, Xã Hiệp Hòa, Huyện Vũ Thư, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 5, ngõ 29 Trích Sài, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: ĐỖ THỊ HỒNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 30/08/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034191006482

Ngày cấp: 03/06/2019

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Phương Cáp, Xã Hiệp Hòa, Huyện Vũ Thư, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 5, ngõ 29 Trích Sài, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội